

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13./03/2026 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



(Signature)
Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính năm 2025.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:

- Separate Financial statements 2025.
- Consolidated financial statements 2025.
- Explanation regarding financial statements 2025.

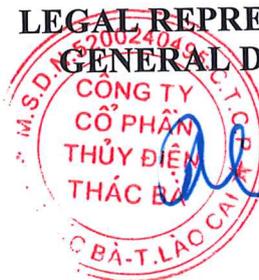
3. This information was announced on the company's website on March 13, 2026 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:

- As above;
- Department P5;
- Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyen Van Quyen

Attached documents:

- Separate Financial statements 2025.
- Consolidated financial statements 2025.
- Explanation regarding financial statements 2025

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính riêng

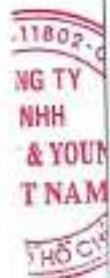
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 3 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Hoàng Kim Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Lại Lệ Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 11 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12828659/68673494

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Ngọc Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

1180
NG T
NH
& Y
TN
5 HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.711.031.814	233.877.655.521
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	70.681.930.571	80.602.525.614
111	1. Tiền		20.681.930.571	18.552.525.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	62.050.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		55.694.543.500	13.694.543.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	13.694.543.500	13.694.543.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	42.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.006.364.985	130.650.270.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	50.932.609.497	84.571.497.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.449.522.134	6.063.324.342
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.524.452.778	18.744.536.859
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(312.719.424)	(1.141.588.372)
140	IV. Hàng tồn kho		5.079.716.053	5.340.478.768
141	1. Hàng tồn kho		5.079.716.053	5.340.478.768
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		248.476.705	3.589.837.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		229.013.055	130.356.363
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19.463.650	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.039.422.978.661	892.468.553.176
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		75.809.375.000	49.221.875.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	75.809.375.000	49.221.875.000
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		331.273.630.132	147.546.773.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	316.864.654.022	132.446.376.259
222	Nguyên giá		1.730.066.557.396	1.503.243.750.559
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.413.201.903.374)	(1.370.797.374.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.408.976.110	15.100.397.362
228	Nguyên giá		22.411.162.640	22.411.162.640
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.002.186.530)	(7.310.765.278)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		128.953.955.669	195.835.888.766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	128.953.955.669	195.835.888.766
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	501.995.856.764	498.015.255.569
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		103.861.380.000	103.861.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.980.601.195)
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		1.390.161.096	1.848.760.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.390.161.096	1.848.760.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.281.134.010.475	1.126.346.208.697

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.188.356.247	84.328.784.504
310	I. Nợ ngắn hạn		81.296.689.581	74.649.617.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.770.154.950	25.933.850.123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.621.600.385	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.665.940.266	5.397.096.709
314	4. Phải trả người lao động		11.187.898.427	6.105.765.379
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		450.453.775	536.003.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.757.250.270	35.997.294.654
320	7. Vay ngắn hạn	16	15.766.666.666	420.833.333
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	76.724.842	258.773.732
330	II. Nợ dài hạn		74.891.666.666	9.679.166.667
338	1. Vay dài hạn	16	74.891.666.666	9.679.166.667
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.124.945.654.228	1.042.017.424.193
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.124.945.654.228	1.042.017.424.193
411	1. Vốn cổ phần		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.888.039.277	104.959.809.242
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		68.609.809.242	15.185.461.901
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		119.278.230.035	89.774.347.341
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.281.134.010.475	1.126.346.208.697

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	346.720.027.665	364.844.266.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	346.720.027.665	364.844.266.673
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(159.600.563.286)	(165.697.737.599)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.119.464.379	199.146.529.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	59.859.069.246	58.860.488.492
22	7. Chi phí tài chính		1.547.081.569	(3.311.324.480)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(34.695.885.594)	(35.348.733.615)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.829.729.600	219.346.959.471
31	10. Thu nhập khác		4.451.567.701	1.714.217.713
32	11. Chi phí khác		(991.127.897)	(739.884.844)
40	12. Lợi nhuận khác		3.460.439.804	974.332.869
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		217.290.169.404	220.321.292.340
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(34.511.939.369)	(35.296.944.999)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		182.778.230.035	185.024.347.341

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		217.290.169.404	220.321.292.340
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		43.076.532.293	39.373.021.660
03	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.809.470.143)	2.769.363.280
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		2.425.916.879	(1.046.980.647)
05			(57.951.776.638)	(54.580.856.701)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		200.031.371.795	206.835.839.932
09	Giảm các khoản phải thu		36.531.709.255	70.909.730.731
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		280.762.715	(1.712.641.165)
11	Tăng các khoản phải trả		8.865.385.364	3.539.479.675
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		359.942.432	(796.434.003)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	6.964.156.500
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.811.260.835)	(33.130.338.427)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.762.630.857)	(4.013.717.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		220.475.279.869	248.596.075.843
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(158.231.816.119)	(133.915.318.301)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	914.152.313
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(195.000.000.000)	(63.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		120.412.500.000	85.912.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.882.165.902	38.114.257.698
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(183.937.150.217)	(91.682.898.290)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	84.500.000.000	10.100.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(3.941.666.668)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(127.017.058.027)	(190.480.041.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(46.458.724.695)	(180.380.041.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(9.920.595.043)	(23.466.863.447)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.602.525.614	104.069.389.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	70.681.930.571	80.602.525.614

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

118
NG
TNH
T &
TI
07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 3 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 126 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 125 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Cũng tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.	50,94%	50,94%
Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.	49,00%	49,00%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 11 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào Hợp đồng Mua Bán Điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.
Y
1
OU
AN
50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	79.411.101	27.648.137
Tiền gửi ngân hàng	20.602.519.470	18.524.877.477
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	62.050.000.000
TỔNG CỘNG	70.681.930.571	80.602.525.614

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	13.728.550.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-
TỔNG CỘNG	13.694.543.500	13.728.550.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025 là 10.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 5 đến 7 tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu của khách hàng	3.523.807.026	3.011.368.792
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Tha	1.917.379.065	-
- Công ty Cổ phần Sông Nhiêm 3	735.992.964	-
- Công ty Cổ phần SCI Điện Biên	446.742.034	446.742.034
- Phải thu của khách hàng khác	423.692.963	2.564.626.758
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 24)	<u>47.408.802.471</u>	<u>81.560.128.481</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.932.609.497</u>	<u>84.571.497.273</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(312.719.424)	(1.141.588.372)

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là các khoản phải thu của Công ty Mua Bán Điện phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 08/2012/HĐ-NMĐTĐTB và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.141.588.372	1.663.591.258
Trích lập dự phòng trong năm	64.609.018	353.530.814
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(893.477.966)</u>	<u>(875.533.700)</u>
Số cuối năm	<u>312.719.424</u>	<u>1.141.588.372</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu (*) (Thuyết minh số 24)	<u>28.412.500.000</u>	<u>22.412.500.000</u>
	<u>28.412.500.000</u>	<u>22.412.500.000</u>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn (*) (Thuyết minh số 24)	<u>75.809.375.000</u>	<u>49.221.875.000</u>
	<u>75.809.375.000</u>	<u>49.221.875.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>104.221.875.000</u>	<u>71.634.375.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên nhận vay	Số tiền (VND)	Kỳ hạn nhận gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	39.221.875.000	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 10 năm 2027.	6,38% - 7%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	65.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2031.	6,68%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>104.221.875.000</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Cho vay dài hạn đến hạn thu	28.412.500.000			
Cho vay dài hạn	75.809.375.000			

B. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cổ tức	25.889.270.000	17.018.090.100
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.628.314	149.197.478
Phải thu ngắn hạn khác	<u>1.287.554.464</u>	<u>1.577.249.281</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.524.452.778</u>	<u>18.744.536.859</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 24)	26.934.684.095	17.154.379.822
Phải thu ngắn hạn khác	589.768.683	1.590.157.037

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
- Mua trong năm	-	225.383.430	4.669.699.482	103.731.481	-	4.998.814.393
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.789.588	221.739.202.856	-	-	-	221.823.992.444
Số cuối năm	858.588.194.494	1.037.217.445.422	25.544.743.284	8.598.719.661	117.454.545	1.730.068.557.396
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	523.093.645.827	529.821.584.563	16.059.721.404	5.226.186.548	65.181.818	1.074.268.320.160
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
- Khấu hao trong năm	17.747.305.623	23.136.258.761	1.128.299.761	387.443.056	5.221.873	42.404.529.074
Số cuối năm	615.219.982.074	773.941.882.476	17.973.584.966	5.949.352.141	117.101.717	1.413.201.903.374
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259
Số cuối năm	43.368.212.410	263.275.562.946	7.571.158.318	2.649.367.520	352.828	316.864.654.022
Trong đó:						
Tài sản thế chấp	-	211.234.294.340	-	-	-	211.234.294.340

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị có giá trị còn lại là khoảng 211,2 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Số cuối năm	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	571.500.000	571.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.982.954.190	1.327.811.088	7.310.765.278
- Hao mòn trong năm	411.153.216	280.268.036	691.421.252
Số cuối năm	6.394.107.406	1.608.079.124	8.002.186.530
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	14.575.368.210	525.029.152	15.100.397.362
Số cuối năm	14.164.214.994	244.761.116	14.408.976.110
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản thế chấp</i>	14.164.214.994	-	14.164.214.994

Toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14.164.214.994 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện ("NMTĐ") Thác Bà (*)	110.082.238.512	100.942.336.738
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (*)	8.290.027.157	91.863.810.287
Dự án xử lý sạt lở hạ lưu	7.741.399.578	-
Các dự án khác	2.840.290.422	3.029.741.741
TỔNG CỘNG	128.953.955.669	195.835.888.766

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số máy móc thiết bị của dự án có giá trị là 111.904.565.817 VND (trong đó giá trị Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy – NMTĐ Thác Bà là 110.082.238.512 VND và giá trị Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử là 1.822.327.305 VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3.225.147.293 VND (năm 2024: 64.627.561 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm tài trợ dự án "Nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện Thác Bà".

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ số hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ số hữu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i)	60,94%	337.624.176.764	-	(i) 50,94%	337.624.176.764	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (ii)	49,0%	103.861.380.000	-	(ii) 49,0%	103.861.380.000	(3.980.601.195)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (iii)	5,0%	48.550.000.000	-	(iii) 5,0%	48.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iv)	0,22%	11.990.300.000	-11.990.000.000	0,22%	11.990.300.000	-14.190.000.000
TỔNG CỘNG		501.995.856.764	-		501.995.856.764	(3.980.601.195)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 5,0% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025 là 10.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty ANDRITZ China Ltd.	18.322.883.283	18.872.719.799
Các khoản phải trả khác	6.447.271.667	7.061.130.324
TỔNG CỘNG	24.770.154.950	25.933.850.123

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp, cần bù trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.608.434.272	34.511.939.369	(20.811.260.835)	16.309.112.806
Thuế tài nguyên	1.695.103.949	52.219.004.026	(51.037.507.374)	2.876.600.601
Thuế giá trị gia tăng	-	8.320.557.747	(7.181.862.297)	1.138.695.450
Thuế thu nhập cá nhân	677.697.719	1.746.598.090	(2.082.764.400)	341.531.409
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	5.234.098.231	(5.649.959.000)	-
Thuế khác	-	1.387.252.280	(1.387.252.280)	-
TỔNG CỘNG	5.397.096.709	103.419.449.743	(88.150.606.186)	20.665.940.266

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	194.992.722	31.962.050.749
Phí bảo vệ môi trường rừng	3.821.341.896	3.645.300.888
Phải trả ngắn hạn khác	2.740.915.652	389.943.017
TỔNG CỘNG	6.757.250.270	35.997.294.654
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	-	28.707.584.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	6.757.250.270	7.289.710.654

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	420.833.333	420.833.333	19.287.500.001	(3.941.666.668)	15.766.666.666	15.766.666.666
TỔNG CỘNG	420.833.333	420.833.333	19.287.500.001	(3.941.666.668)	15.766.666.666	15.766.666.666
Vay dài hạn						
Vay ngắn hạn	9.679.166.667	9.679.166.667	84.500.000.000	(19.287.500.001)	74.891.666.666	74.891.666.666
TỔNG CỘNG	9.679.166.667	9.679.166.667	84.500.000.000	(19.287.500.001)	74.891.666.666	74.891.666.666

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	90.658.333.332	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 12 năm 2025 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031.	Lãi suất tham chiếu + biên độ 1,5%. Lãi suất trong năm nay là 6,18%	▶ Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HD-NKMDTB và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; ▶ Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam; ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này.

TỔNG CỘNG

90.658.333.332

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

15.766.666.666

Vay dài hạn

74.891.666.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	258.773.732	800.467.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm <i>(Thuyết minh số 18.1)</i>	4.100.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty <i>(Thuyết minh số 18.1)</i>	500.000.000	500.000.000
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(4.762.630.857)	(4.013.717.400)
Khấu hao từ tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	(19.418.033)	(27.976.656)
Số cuối năm	<u>76.724.842</u>	<u>258.773.732</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

			Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	635.000.000.000	302.057.614.951	82.185.461.901	1.019.243.076.852
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	185.024.347.341	185.024.347.341
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(63.500.000.000)	(63.500.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(95.250.000.000)	(95.250.000.000)
Số cuối năm	635.000.000.000	302.057.614.951	104.959.809.242	1.042.017.424.193
Năm nay				
Số đầu năm	635.000.000.000	302.057.614.951	104.959.809.242	1.042.017.424.193
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	182.778.230.035	182.778.230.035
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	(31.750.000.000)	(31.750.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 (**)	-	-	(63.500.000.000)	(63.500.000.000)
Số cuối năm	635.000.000.000	302.057.614.951	187.888.039.277	1.124.945.654.228

(*) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 5/17/NQ-TĐTB-DHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty.

(**) Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 5/17/NQ-TĐTB-DHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 2260/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 5 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty. Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	383.651.680.000	60,42%	383.651.680.000	60,42%
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	190.500.000.000	30,00%	190.500.000.000	30,00%
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%	60.848.320.000	9,58%
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	100%	635.000.000.000	100%

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	635.000.000.000	635.000.000.000
Cổ tức đã công bố	95.250.000.000	158.750.000.000
Cổ tức đã trả	127.017.058.027	190.480.041.000

18.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu	-	63.500.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu	-	95.250.000.000
Cổ tức cho năm 2024: 500 VND/cổ phiếu	31.750.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu	63.500.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TBC".

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	346.720.027.665	364.844.266.673
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	328.302.018.658	319.144.354.608
Doanh thu bán hàng	-	29.364.049.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.418.009.007	16.335.862.105
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	346.720.027.665	364.844.266.673
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	9.331.469.222	5.218.777.610
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	337.388.558.443	359.625.489.063

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.336.636.000	46.199.499.700
Lãi tiền gửi, cho vay	9.615.140.638	7.701.643.438
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	2.984.853.500
Khác	1.907.292.608	1.974.491.854
TỔNG CỘNG	59.859.069.246	58.860.488.492

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động bán điện	147.140.452.749	130.169.246.501
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	-	24.215.344.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.460.110.537	11.313.146.792
TỔNG CỘNG	159.600.563.286	165.697.737.599

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhận công	16.591.617.333	15.947.985.500
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.358.108.001	2.397.077.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.008.665.565	3.227.857.294
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	350.000.000	357.000.000
Chi phí khác	11.387.494.695	13.418.813.431
TỔNG CỘNG	34.695.885.594	35.348.733.615

(*) Đây là toàn bộ các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu phát sinh trong năm nay và năm trước, bao gồm phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty. Ngoài dịch vụ kiểm toán nêu trên, Công ty không phát sinh dịch vụ nào khác với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.920.234.207	25.844.009.403
Chi phí nhận công	49.020.308.589	46.056.566.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	43.076.532.293	39.373.021.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.503.572.606	7.588.404.584
Chi phí khác	88.894.959.426	80.671.269.836
TỔNG CỘNG	194.415.607.121	199.533.272.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.511.939.369	35.296.944.999
TỔNG CỘNG	34.511.939.369	35.296.944.999

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	217.290.169.404	220.321.292.340
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	43.458.033.881	44.064.258.468
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	721.232.688	472.586.471
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.667.327.200)	(9.239.899.940)
Chi phí thuế TNDN	34.511.939.369	35.296.944.999

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ cao nhất
2 Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ
3 Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hùm	Công ty con
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết
6 Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
7 Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
8 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	328.302.018.658	319.144.354.608
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức đã thanh toán	76.730.336.000	115.095.504.000
		Cổ tức công bố	57.547.752.000	95.912.920.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức đã thanh toán	38.100.000.000	57.150.000.000
		Cổ tức công bố	28.575.000.000	47.625.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hùm	Công ty con	Cổ tức được chia	46.600.686.000	41.681.724.700
		Cổ tức đã nhận	37.021.656.100	25.371.484.600
		Thu hồi tiền cho vay	22.412.500.000	22.412.500.000
		Lãi tiền cho vay	3.555.469.727	5.291.192.122
		Phí hỗ trợ quản lý	300.000.000	300.000.000
		Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	180.000.000	180.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	540.140.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.454.378.411	39.586.773.761
		Góp vốn	-	19.208.490.000
		Chuyển tiền cho vay	55.000.000.000	10.000.000.000
		Thu nhập từ cung cấp dịch vụ bảo lãnh	1.907.292.608	927.511.207
		Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	216.000.000	240.000.000
		Lãi cho vay	3.278.690.425	62.224.658
		Thu nhập khác	3.567.712.500	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu về cung cấp dịch vụ	792.021.374	594.360.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cho vay, mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không có tài sản bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 và Điều lệ Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	44.993.951.063	66.080.163.702
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2.414.851.408	15.479.964.779
TỔNG CỘNG			47.408.802.471	81.560.128.481
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (*)				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Phải thu về cho vay	22.412.500.000	22.412.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			28.412.500.000	22.412.500.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (*)				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Phải thu về cho vay	16.809.375.000	39.221.875.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	59.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			75.809.375.000	49.221.875.000

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức được chia	25.889.270.000	16.310.240.100
		Tiền lãi cho vay phải thu	28.712.561	47.281.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Thu nhập khác	1.016.701.534	-
		Phải thu về phí bảo lãnh	-	380.997.639
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền cấp quyền tài nguyên chưa xuất hóa đơn	-	415.860.769
TỔNG CỘNG			26.934.684.095	17.154.379.822
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	Trả trước phí dịch vụ	387.808.380	-
TỔNG CỘNG			387.808.380	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	19.182.584.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.525.000.000
TỔNG CỘNG			-	28.707.584.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch HDQT	144.000.000	72.000.000
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên HDQT từ ngày 20 tháng 9 năm 2024	120.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên HDQT	120.000.000	72.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HDQT	120.000.000	72.000.000
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên HDQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	-	54.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc/ Thành viên HDQT	1.200.000.000	1.152.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	842.000.000	805.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	779.000.000	749.000.000
TỔNG CỘNG		3.325.000.000	2.994.000.000

Thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Năm nay	Năm trước
Thù lao	288.000.000	192.000.000

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê đất

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTD ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTD áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2030 là 153.330.163 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTD áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 105.120.789 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết lần lượt là 694.654 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.211.898 USD) và 13.900.145.185 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.426.226.732 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư và 26.075.131.658 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41.121.074.856 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty.

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1645 /2022/HĐCBL/TBC-TBC2 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, công ty liên kết của Công ty. Theo đó, Công ty thực hiện bảo lãnh thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122022/HDTD/THACBA2 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

Nợ tiềm tàng

Công ty đang thực hiện việc thuê đất từ Nhà nước để phục vụ cho việc xây dựng và phát triển dự án năng lượng. Theo các hợp đồng thuê đất và các quy định pháp luật hiện hành, Công ty có nghĩa vụ giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận khoản nợ phải trả liên quan đến các nghĩa vụ kể trên do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2025



Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment (currently known as the Lao Cai Department of Finance) on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 9th amendment dated 3 September 2025 by Lao Cai Department of Finance as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade of electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman
Mr Nguyen Van Quyen	Member
Mr Tran Ky Hai	Member
Mr Nguyen Van Da	Member
Mr Le Tuan Hai	Independent Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Huynh Phuong	Head of Board of Supervision	
Mr Hoang Kim Minh	Member	Appointed on 20 March 2025
Mr Tran Van Le	Member	Appointed on 20 March 2025
Ms Lai Le Huong	Member	Resigned on 20 March 2025
Ms Tran Nguyen Khanh Linh	Member	Resigned on 20 March 2025

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Van Quyen	General Director
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director
Mr Bui Hoang	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Nguyen Van Quyen, General Director.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

The Management of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Management is responsible for the separate financial statements of each financial year which give a true and fair view of the separate financial position of the Company and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, the Management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025 and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company has a subsidiary as disclosed in the separate financial statements. The Company has prepared these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of separate financial statements. In addition, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiary for the year ended 31 December 2025 ("the consolidated financial statements") dated 11 March 2026 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Company and its subsidiary.



Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 12628659/68673494

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company as prepared on 11 March 2026 and set out on pages 5 to 40, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, and the separate income statement and the separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair review, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Nguyen Hoang Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 3835-2026-004-1

Le Hong Van
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 4432-2023-004-1

Hanoi, Vietnam

11 March 2026

118
ING
TNH
T &
ET
10

SEPARATE BALANCE SHEET
as at 31 December 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		241,711,031,814	233,877,655,521
110	i. Cash and cash equivalents	4	70,681,930,571	80,602,525,614
111	1. Cash		20,681,930,571	18,552,525,614
112	2. Cash equivalents		50,000,000,000	62,050,000,000
120	ii. Short-term investments		55,694,543,500	13,694,543,500
121	1. Held-for-trading securities	5.1	13,694,543,500	13,694,543,500
123	2. Held-to-maturity investments	5.2	42,000,000,000	-
130	iii. Current accounts receivable		110,006,364,985	130,650,270,102
131	1. Short-term trade receivables	6	50,932,609,497	84,571,497,273
132	2. Short-term advances to suppliers		3,449,522,134	6,063,324,342
135	3. Short-term loan receivables	7	28,412,500,000	22,412,500,000
136	4. Other short-term receivables	8	27,524,452,778	18,744,536,859
137	5. Provision for short-term doubtful receivables	6	(312,719,424)	(1,141,588,372)
140	iv. Inventories		5,079,716,053	5,340,478,768
141	1. Inventories		5,079,716,053	5,340,478,768
150	v. Other current assets		248,476,705	3,589,837,537
151	1. Short-term prepaid expenses		229,013,055	130,356,363
152	2. Deductible value-added tax		-	3,459,481,174
153	3. Tax and other receivables from the State		19,463,650	-

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,039,422,978,861	892,468,553,176
210	I. Long-term receivables		75,809,375,000	49,221,875,000
215	1. Long-term loan receivables	7	75,809,375,000	49,221,875,000
220	II. Fixed assets		331,273,630,132	147,546,773,621
221	1. Tangible fixed assets	9	316,864,654,022	132,446,376,259
222	Cost		1,730,066,557,396	1,503,243,750,559
223	Accumulated depreciation		(1,413,201,903,374)	(1,370,797,374,300)
227	2. Intangible fixed assets	10	14,408,976,110	15,100,397,362
228	Cost		22,411,162,640	22,411,162,640
229	Accumulated amortisation		(8,002,186,530)	(7,310,765,278)
240	III. Long-term assets in progress		128,953,955,669	195,835,888,766
242	1. Construction in progress	11	128,953,955,669	195,835,888,766
250	IV. Long-term investments	12	501,995,856,764	498,015,255,569
251	1. Investment in subsidiary		337,624,176,764	337,624,176,764
252	2. Investment in associate		103,861,380,000	103,861,380,000
253	3. Investments in other entities		60,510,300,000	60,510,300,000
254	4. Provision for diminution in value of long-term investments		-	(3,980,601,195)
260	V. Other long-term assets		1,390,161,096	1,848,760,220
261	1. Long-term prepaid expenses		1,390,161,096	1,848,760,220
270	TOTAL ASSETS		1,281,134,010,475	1,126,346,208,697

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		156,188,356,247	84,328,784,504
310	I. Current liabilities		81,296,689,581	74,649,617,837
311	1. Short-term trade payables	13	24,770,154,950	25,933,850,123
312	2. Short-term advances from customers		1,621,600,385	-
313	3. Statutory obligations	14	20,665,940,266	5,397,096,709
314	4. Payables to employees		11,187,898,427	6,105,765,379
315	5. Short-term accrued expenses		450,453,775	536,003,907
319	6. Other short-term payables	15	6,757,250,270	35,997,294,654
320	7. Short-term loans	16	15,766,666,666	420,833,333
322	8. Bonus and welfare fund	17	76,724,842	258,773,732
330	II. Non-current liabilities		74,891,666,666	9,679,166,667
338	1. Long-term loans	16	74,891,666,666	9,679,166,667
400	D. OWNERS' EQUITY		1,124,945,654,228	1,042,017,424,193
410	I. Owners' equity	18	1,124,945,654,228	1,042,017,424,193
411	1. Share capital		635,000,000,000	635,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		635,000,000,000	635,000,000,000
418	2. Investment and development fund		302,057,614,951	302,057,614,951
421	3. Undistributed earnings		187,888,039,277	104,959,809,242
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		68,609,809,242	15,185,461,901
421b	- Undistributed earnings of current year		119,278,230,035	89,774,347,341
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		1,281,134,010,475	1,126,346,208,697


Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant

Nguyen Van Quyên
General DirectorLao Cai, Vietnam
11 March 2026

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B02-DN

SEPARATE INCOME STATEMENT for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	19.1	346,720,027,665	364,844,266,673
02	2. Deductions	19.1	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	19.1	346,720,027,665	364,844,266,673
11	4. Cost of goods sold and services rendered	20	(159,600,563,286)	(165,697,737,599)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		187,119,464,379	199,146,529,074
21	6. Finance income	19.2	59,859,069,246	58,860,488,492
22	7. Finance expenses		1,547,081,569	(3,311,324,480)
26	8. General and administrative expenses	21	(34,695,885,594)	(35,348,733,615)
30	9. Operating profit		213,829,729,600	219,346,959,471
31	10. Other income		4,451,567,701	1,714,217,713
32	11. Other expenses		(991,127,897)	(739,884,844)
40	12. Other profit		3,460,439,804	974,332,869
50	13. Accounting profit before tax		217,290,169,404	220,321,292,340
51	14. Current corporate income tax expense	23.1	(34,511,939,369)	(35,296,944,999)
60	15. Net profit after corporate income tax		182,778,230,035	185,024,347,341



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam
11 March 2026

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		217,290,169,404	220,321,292,340
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets		43,076,532,293	39,373,021,660
03	(Reversal of provisions)/provisions		(4,809,470,143)	2,769,363,280
04	Foreign exchange loss/(gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		2,425,916,879	(1,046,980,647)
05	Profits from investing activities		(57,951,776,638)	(54,580,856,701)
08	Operating profit before changes in working capital		200,031,371,795	206,835,839,932
09	Decrease in receivables		36,531,709,255	70,909,730,731
10	Decrease/(increase) in inventories		280,782,715	(1,712,641,165)
11	Increase in payables		8,865,385,364	3,539,479,675
12	Decrease/(increase) in prepaid expenses		359,942,432	(796,434,003)
13	Decrease in held-for-trading securities		-	6,964,156,500
15	Corporate income tax paid	14	(20,811,260,835)	(33,130,338,427)
17	Other cash outflows for operating activities	17	(4,762,630,857)	(4,013,717,400)
20	Net cash flows from operating activities		220,475,279,869	248,596,075,843
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(158,231,816,119)	(133,915,318,301)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	914,152,313
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(195,000,000,000)	(63,500,000,000)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		120,412,500,000	85,912,500,000
25	Payments for investments in other entities		-	(19,208,490,000)
27	Interest and dividends received		48,882,165,902	38,114,257,698
30	Net cash flows used in investing activities		(183,937,150,217)	(91,682,898,290)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	16	84,500,000,000	10,100,000,000
34	Repayment of borrowings	16	(3,941,666,668)	-
36	Dividends paid		(127,017,058,027)	(190,480,041,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(46,458,724,695)	(180,380,041,000)
50	Net decrease in cash and cash equivalents for the year		(9,920,595,043)	(23,466,863,447)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		80,602,525,614	104,069,389,061
70	Cash and cash equivalents at end of the year	4	70,681,930,571	80,602,525,614

Lao Cai, Vietnam
11 March 2026


Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quyen
General Director

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment (currently known as the Lao Cai Department of Finance) on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 9th amendment dated 3 September 2025 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade of electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company's normal course of business cycle is 12 months starting from 1 January and ending on 31 December.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 is: 126 (31 December 2024: 125).

Corporate structure

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company has an independent accounting Branch, Technical Services Center. As of this date, the Company has a subsidiary and an associate company, with details as follows:

<i>Subsidiary</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Percentage of ownership of the Company</i>	<i>Voting rights of the Company</i>
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Ban Xeo village, Ban Xeo commune, Lao Cai province, Vietnam.	Production and trading of electric power.	50.94%	50.94%
<i>Associate</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Percentage of ownership of the Company</i>	<i>Voting rights of the Company</i>
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai province, Vietnam.	Production and trading of electric power.	49.00%	49.00%

2-C/1
DUNG
AM
TCH

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the separate financial statements

The Company has a subsidiary as disclosed in Note 1. The Company prepared these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of separate financial statements. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2025 ("consolidated financial statements") dated 11 March 2026 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Company and its subsidiary.

2.2 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and the separate results of operations and the separate cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.6 Accounting regulation issued but not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations. Circular 99 takes effect from 1 January 2026 and applies to enterprises with a financial year beginning on or after 1 January 2026.

The Company is in the process of assessing the impact of Circular 99 on the preparation and presentation of its separate financial statements and will implement Circular 99 for the financial year ending 31 December 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and tools	-	cost of purchase on a weighted average basis
Work-in-process	-	cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 Inventories (continued)

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the separate balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company is the lessor

For lease of assets under an operating lease, lease income is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	5 - 20 years
Means of transportation	10 years
Office equipment	3 - 10 years
Other fixed assets	10 years
Land use rights	50 years
Computer software	5 years

006
CÔ
T
INST
VI
VN PH

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.9 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 *Investments*

Investments in subsidiary

Investments in subsidiary over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiary arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before obtaining controls are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associate

Investments in associate over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associate arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

1802
IG T
HH
& Y
TN
CH

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 Investments (continued)

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the separate income statements and deducted against the value of such investments.

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3.14 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

1. C.T.
JUNE
AM
CH

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity

Electricity revenue is determined based on the Power Purchase Agreement signed by the Company with Vietnam Electricity and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment fees, and water resource exploitation rights fees).

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Interest income:

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Revenue recognition (continued)

Dividend and profit distribution income:

Dividend and profit distribution income are recognized when the Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 *Segment information*

The Company's principal activities are electricity production and trading, and all of these activities take place within the territory of Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's products that the Company is manufacturing or the locations where the Company is trading. As a result, the Company's Management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

3.19 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	79,411,101	27,648,137
Cash at banks	20,602,519,470	18,524,877,477
Cash equivalents (*)	50,000,000,000	62,050,000,000
TOTAL	70,681,930,571	80,602,525,614

(*) Cash equivalents as at 31 December 2025 represent deposits in VND at commercial banks, with term of less than 3 months and earn interest at the rate of 4.75% per annum (as at 31 December 2024: term of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 4.2% per annum to 4.3% per annum).

5. SHORT-TERM INVESTMENTS

5.1 Held-for-trading securities

	<i>Currency: VND</i>					
	<i>Ending balance</i>			<i>Beginning balance</i>		
	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>
Shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	13,694,543,500	13,728,550,000	-	13,694,543,500	16,247,550,000	-
TOTAL	13,694,543,500	13,728,550,000	-	13,694,543,500	16,247,550,000	-

Held-for-trading securities represent 1,259,500 shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company. The shares of this company are traded on the UPCOM market a closing trading price on the last trading day of December 2025 being VND 10,900 per share (December 2024: VND 12,900 per share).

5.2 Held-to-maturity investments

	<i>Currency: VND</i>			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>
Term deposit	42,000,000,000	42,000,000,000	-	-
TOTAL	42,000,000,000	42,000,000,000	-	-

Term deposit as at 31 December 2025 represents deposit in VND at commercial banks, with term from 5 months to 7 months and earns interest at the rate from 4.75% to 7.2% per annum.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Trade receivables from customers	3,523,807,026	3,011,368,792
- Nam Tha Hydropower Joint Stock Company	1,917,379,065	-
- Song Nhiem 3 Joint Stock Company	735,992,964	-
- SCI Joint Stock Company	446,742,034	446,742,034
- Other customers	423,692,963	2,564,626,758
Trade receivables from related parties (*) (Note 24)	47,408,802,471	81,560,128,481
TOTAL	50,932,609,497	84,571,497,273
Provision for doubtful receivables	(312,719,424)	(1,141,588,372)

(*) Included in the receivables from related parties is the receivable from Electric Power Trading Company arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HĐ-NMĐTĐ and related amendments under the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity being used as collateral for the loan as presented in Note 16.

Details of provision for doubtful receivables as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	1,141,588,372	1,663,591,258
Provision during the year	64,609,018	353,530,814
Reversal of provisions during the year	(893,477,966)	(875,533,700)
Ending balance	312,719,424	1,141,588,372

7. LOAN RECEIVABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Current portion of long-term loan receivables (*) (Note 24)	28,412,500,000	22,412,500,000
	28,412,500,000	22,412,500,000
Long-term		
Long-term loan receivables (*) (Note 24)	75,809,375,000	49,221,875,000
	75,809,375,000	49,221,875,000
TOTAL	104,221,875,000	71,634,375,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

7. LOAN RECEIVABLES (continued)

(*) Details of long-term loan receivables as at 31 December 2025 are as follows:

<i>Borrower</i>	<i>Amount (VND)</i>	<i>Principal and interest term</i>	<i>Interest (%/annum)</i>	<i>Collateral</i>
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	39,221,875,000	Principal and interest are paid quarterly, with the final loan maturing on 28 September 2027.	6.38% - 7%	Unsecured
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	65,000,000,000	The principal and interest on the loan are paid every three months, with the final loan maturing on 31 December 2031.	6.68%	Unsecured
TOTAL	<u>104,221,875,000</u>			
<i>In which:</i>				
<i>Current portion of long-term loan receivables</i>	28,412,500,000			
<i>Long-term loan receivables</i>	75,809,375,000			

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividend receivable	25,889,270,000	17,018,090,100
Interest receivable on deposits and loan receivables	347,628,314	149,197,478
Others	1,287,554,464	1,577,249,281
TOTAL	<u>27,524,452,778</u>	<u>18,744,536,859</u>
<i>In which:</i>		
<i>Other short-term receivables from related parties (Note 24)</i>	26,934,684,095	17,154,379,822
<i>Other short-term receivables from other parties</i>	589,768,683	1,590,157,037

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Total
Cost:						
Beginning balance	658,503,404,896	815,252,859,136	20,875,043,802	8,494,988,180	117,454,545	1,503,243,750,559
- New purchases	-	225,383,430	4,669,699,482	103,731,481	-	4,998,814,393
- Transfer from construction in progress	84,789,588	221,739,202,856	-	-	-	221,823,992,444
Ending balance	658,588,194,484	1,037,217,445,422	25,544,743,284	8,598,719,661	117,454,545	1,730,066,557,396
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	523,093,645,827	529,821,584,563	16,059,721,404	5,226,166,548	65,181,818	1,074,266,320,160
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	597,472,676,451	750,805,623,715	16,845,285,205	5,561,909,085	111,879,844	1,370,797,374,300
- Depreciation for the year	17,747,305,623	23,136,258,761	1,128,299,761	387,443,056	5,221,873	42,404,529,074
Ending balance	615,219,982,074	773,941,882,476	17,973,584,966	5,949,352,141	117,101,717	1,413,201,903,374
Net carrying amount:						
Beginning balance	61,030,728,445	64,447,235,421	4,029,758,597	2,933,079,095	5,574,701	132,446,376,259
Ending balance	43,368,212,410	263,275,562,946	7,571,158,318	2,649,367,520	352,828	316,864,654,022
<i>In which:</i>						
Collateral	-	211,234,294,340	-	-	-	211,234,294,340

As at 31 December 2025, certain machinery and equipment with net carrying amount of about VND 211.2 billion are used as collateral for the loan as presented in Note 16.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Currency: VND		
	Land use rights	Computer software	Total
Cost:			
Beginning balance	20,558,322,400	1,852,840,240	22,411,162,640
Ending balance	20,558,322,400	1,852,840,240	22,411,162,640
<i>In which:</i>			
Fully amortised	-	571,500,000	571,500,000
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	5,982,954,190	1,327,811,088	7,310,765,278
- Amortisation for the year	411,153,216	280,268,036	691,421,252
Ending balance	6,394,107,406	1,608,079,124	8,002,186,530
Net carrying amount:			
Beginning balance	14,575,368,210	525,029,152	15,100,397,362
Ending balance	14,164,214,994	244,761,116	14,408,976,110
<i>In which:</i>			
Collateral	14,164,214,994	-	14,164,214,994

The entire land use rights of the Company with net carrying amount as at 31 December 2025 of VND 14,164,214,994 is used as collateral for the loan as presented in Note 16.

11. CONSTRUCTION IN PROCESS

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant (*)	110,082,238,512	100,942,336,738
Machinery and equipment not yet installed and tested (*)	8,290,027,157	91,863,810,287
Downstream Landslide Mitigation Project	7,741,399,578	-
Other projects	2,840,290,422	3,029,741,741
TOTAL	128,953,955,669	195,835,888,766

(*) As at 31 December 2025, certain machinery and equipment of the project with a total value of VND 111,904,565,817 (including the value of the Turbine-generator unit equipment upgrade project – Thac Ba Hydropower Plant of VND 110,082,238,512 and the value of Uninstalled and Commissioning Machinery and Equipment of VND 1,822,327,305) were used as collateral for the loan as disclosed in Note 16.

During the year, the Company capitalised borrowing costs amounting to VND 3,225,147,293 (2024: VND 64,627,561). These costs relate to specific borrowings taken to finance the Turbine-generator unit equipment upgrade project – Thac Ba Hydropower Plant.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

12. LONG-TERM INVESTMENTS

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance				
	% ownership	Cost	Provision	Fair value	ownership %	Cost	Provision	Fair value
Investment in subsidiary								
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company (i)	50.94%	337,624,176,764	-	(i)	50.94%	337,624,176,764	-	(i)
Investment in associate								
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company (ii)	49.00%	103,861,380,000	-	(ii)	49.00%	103,861,380,000	(3,980,601,195)	(ii)
Investments in other entities								
Thai An Hydropower Joint Stock Company (iii)	5.00%	60,510,300,000	-	(iii)	5.00%	60,510,300,000	-	(iii)
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (iv)	0.22%	48,550,000,000	-			48,550,000,000	-	
		11,960,300,000	-		0.22%	11,960,300,000	-	14,190,000,000
TOTAL		<u>501,995,856,764</u>	-			<u>501,995,856,764</u>	<u>(3,980,601,195)</u>	

(i) As at 31 December 2025, the Company holds 50.94% of the voting rights, corresponding to 25,889,270 shares of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(ii) As at 31 December 2025, the Company holds 49% of the voting rights, corresponding to 10,386,138 shares of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(iii) As at 31 December 2025, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(iv) As at 31 December 2025, the Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with the closing trading price on the last trading day of December 2025 being VND 10,900 per share (December 2024: VND 12,900 per share).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
ANDRITZ China Ltd.	18,322,883,283	18,872,719,799
Others	6,447,271,867	7,061,130,324
TOTAL	24,770,154,950	25,933,850,123

14. STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Currency: VND</i>			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment, net-off made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Payables				
Corporate income tax	2,608,434,272	34,511,939,369	(20,811,260,835)	16,309,112,806
Natural resource tax	1,695,103,949	52,219,004,026	(51,037,507,374)	2,876,600,601
Value added tax	-	8,320,557,747	(7,181,862,297)	1,138,695,450
Personal income tax	677,697,719	1,746,598,090	(2,082,764,400)	341,531,409
Water resources exploitation rights fee	415,860,769	5,234,098,231	(5,849,959,000)	-
Other taxes	-	1,387,252,280	(1,387,252,280)	-
TOTAL	5,397,096,709	103,419,449,743	(88,150,606,186)	20,665,940,266

15. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividend payables	194,992,722	31,962,050,749
Forest environment fee	3,821,341,896	3,645,300,888
Other payables	2,740,915,652	389,943,017
TOTAL	6,757,250,270	35,997,294,654

In which:

<i>Other short-term payables to related parties (Note 24)</i>	-	28,707,584,000
<i>Other short-term payables to other parties</i>	6,757,250,270	7,289,710,654

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

16. LOANS

Currency: VND

	Beginning balance		Movement during the year		Ending balance	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
Short-term						
Current portion of long-term loan from bank	420,833,333	420,833,333	19,287,500,001	(3,941,666,668)	15,766,666,666	15,766,666,666
TOTAL	420,833,333	420,833,333	19,287,500,001	(3,941,666,668)	15,766,666,666	15,766,666,666
Long-term						
Loan from bank	9,679,166,667	9,679,166,667	84,500,000,000	(19,287,500,001)	74,891,666,666	74,891,666,666
TOTAL	9,679,166,667	9,679,166,667	84,500,000,000	(19,287,500,001)	74,891,666,666	74,891,666,666

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

16. LOANS (continued)

Details of the long-term loan from bank are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Interest rate (%/annum)	Principal and interest payment term	Description of collateral
Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.	90,658,333,332	Reference interest rate + a margin of 1.5%. The interest rate for this year is 6.18%.	The principal and interest are payable quarterly, from 25 December 2025 to 6 September 2031.	<ul style="list-style-type: none"> ▶ The receivables arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HĐ-NMĐTĐ and related amendments belong to the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity; ▶ The land use rights according to 5 certificates of land use rights, ownership of residential houses, and other assets attached to the land owned by the Company in Thac Ba commune, Lao Cai province, Vietnam; ▶ All machinery and equipment formed from the use of this loan.
TOTAL	90,658,333,332			
<i>In which:</i>				
Current portion of long-term loan	15,766,666,666			
Long-term loan	74,891,666,666			

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

17. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	258,773,732	800,467,788
Appropriation to bonus and welfare funds (Note 18.1)	4,100,000,000	3,000,000,000
Appropriation to Executive Boards' bonus fund (Note 18.1)	500,000,000	500,000,000
Utilization during the year	(4,762,630,857)	(4,013,717,400)
Depreciation of fixed assets formed from bonus and welfare fund	(19,418,033)	(27,976,656)
Ending balance	<u>76,724,842</u>	<u>258,773,732</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY

18.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
				Currency: VND
Previous year				
Beginning balance	635,000,000,000	302,057,614,951	82,185,461,901	1,019,243,076,852
- Net profit for the year	-	-	185,024,347,341	185,024,347,341
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
- Dividend distributed from 2023 profit	-	-	(63,500,000,000)	(63,500,000,000)
- Advance dividend distributed from 2024 profit	-	-	(95,250,000,000)	(95,250,000,000)
Ending balance	635,000,000,000	302,057,614,951	104,959,809,242	1,042,017,424,193
Current year				
Beginning balance	635,000,000,000	302,057,614,951	104,959,809,242	1,042,017,424,193
- Net profit for the year	-	-	182,778,230,035	182,778,230,035
- Appropriation to bonus and welfare fund (Note 17) (*)	-	-	(4,100,000,000)	(4,100,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund (Note 17) (**)	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
- Dividend distributed from 2024 profit (*)	-	-	(31,750,000,000)	(31,750,000,000)
- Advance dividend distributed from 2025 profit (**)	-	-	(63,500,000,000)	(63,500,000,000)
Ending balance	635,000,000,000	302,057,614,951	187,888,039,277	1,124,945,654,228

(*) The Company made appropriation to the bonus and welfare fund, the Executive Boards' bonus fund, and distributed cash dividends from 2024 profit according to Resolution No. 517/NQ-TDTB-DHDCB dated 20 March 2025 of the Company's Shareholders' Annual General Meeting in 2025.

(**) Based on the approved plan for dividend distribution from 2025 profit in Resolution No. 517/NQ-TDTB-DHDCB of 2025 Shareholder's Annual General Meeting and Resolutions No. 2260/NQ-TDTB-HDQT dated 5 November 2025 of the Company's Board of Directors, the Company made an advance payment of dividends from 2025 profit.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY (continued)

18.2 Share capital

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Share capital	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-
TOTAL	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-

The details of the share capital as of 31 December 2025 and 31 December 2024 are as follows:

Shareholder	Ending balance		Beginning balance	
	Share capital (VND)	% of ownership	Share capital (VND)	% of ownership
R.E.E Energy Company Limited	383,651,680,000	60.42%	383,651,680,000	60.42%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	190,500,000,000	30.00%	190,500,000,000	30.00%
Other shareholders	60,848,320,000	9.58%	60,848,320,000	9.58%
TOTAL	635,000,000,000	100%	635,000,000,000	100%

18.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

Currency: VND

	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning balance and ending balance	635,000,000,000	635,000,000,000
Dividends declared	95,250,000,000	158,750,000,000
Dividends paid	127,017,058,027	190,480,041,000

18.4 Dividends

Currency: VND

	Current year	Previous year
Dividends declared during the year		
<i>Dividends on ordinary shares</i>		
Dividends by cash for 2023: VND 1,000 per share	-	63,500,000,000
Advance dividends for 2024: VND 1,500 per share	-	95,250,000,000
Dividends by cash for 2024: VND 500 per share	31,750,000,000	-
Advance dividends for 2025: VND 1,000 per share	63,500,000,000	-
Dividends declared after the date of reporting period and not yet recognised as liability as at balance sheet date	-	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY (continued)

18.5 Shares

	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity (shares)	Amount (VND)	Quantity (shares)	Amount (VND)
Authorized shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Issued shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Issued shares and fully paid	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Ordinary shares</i>	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Preference shares</i>	-	-	-	-
Shares in circulation	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Ordinary shares</i>	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Preferred shares</i>	-	-	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share (as at 31 December 2024: VND 10,000 per share). The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with its ticker of "TBC".

19. REVENUES

19.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	346,720,027,665	364,844,266,673
<i>In which:</i>		
<i>Sale of electricity</i>	328,302,018,658	319,144,354,608
<i>Sale of goods</i>	-	29,364,049,960
<i>Rendering of services</i>	18,418,009,007	16,335,862,105
Deduction	-	-
Net revenue	346,720,027,665	364,844,266,673
<i>In which:</i>		
<i>Sales to others</i>	9,331,469,222	5,218,777,610
<i>Sales to related parties (Note 24)</i>	337,388,558,443	359,625,489,063

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

19. REVENUES (continued)

19.2 Finance income

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividends and profit received	48,336,636,000	46,199,499,700
Interest income	9,615,140,638	7,701,643,438
Gain on sale of held-for-trading securities	-	2,984,853,500
Others	1,907,292,608	1,974,491,854
TOTAL	<u>59,859,069,246</u>	<u>58,860,488,492</u>

20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of electricity sold	147,140,452,749	130,169,246,501
Cost of goods sold	-	24,215,344,306
Cost of services rendered	12,460,110,537	11,313,146,792
TOTAL	<u>159,600,563,286</u>	<u>165,697,737,599</u>

21. GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labour costs	16,591,617,333	15,947,985,500
Depreciation and amortisation	1,358,108,001	2,397,077,390
Expenses for external services	5,008,665,565	3,227,857,294
Professional service fees (*)	350,000,000	357,000,000
Others	11,387,494,695	13,418,813,431
TOTAL	<u>34,695,885,594</u>	<u>35,348,733,615</u>

(*) Professional service fees with the global network of EY firms incurred in current year and prior year, including audit fees of financial statements of the Company whose separate financial statements. Except for the audit services, the Company did not incur any other services with members of the EY global network.

22. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	1,920,234,207	25,844,009,403
Labour costs	49,020,308,589	46,056,566,964
Depreciation and amortisation	43,076,532,293	39,373,021,660
Expenses for external services	11,503,572,606	7,588,404,584
Other expenses	88,894,959,426	80,671,269,836
TOTAL	<u>194,415,607,121</u>	<u>199,533,272,447</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

23. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") applicable to the Company is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

23.1 CIT expenses

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expense	<u>34,511,939,369</u>	<u>35,296,944,999</u>
TOTAL	<u>34,511,939,369</u>	<u>35,296,944,999</u>

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	217,290,169,404	220,321,292,340
At CIT rate of 20% applicable to the Company	43,458,033,881	44,064,258,468
<i>Adjustments to increase:</i>		
Non-deductible expenses	721,232,688	472,586,471
<i>Adjustments to decrease:</i>		
Dividends and profit received	<u>(9,687,327,200)</u>	<u>(9,239,899,940)</u>
CIT expenses	<u>34,511,939,369</u>	<u>35,296,944,999</u>

23.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and/or have significant transactions with the Company during the year and as at 31 December 2025 is as follows:

No	Related parties	Relationship
1	Refrigeration Electrical Engineering Corporation	Ultimate parent
2	R.E.E Energy Company Limited	Parent company
3	Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder
4	Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary
5	Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Associate
6	Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate
7	Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder
8	Tra Khuc 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Affiliate

Members of the Board of Directors, Board of Supervision, and Board of Management are presented in the General Information.

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Current year	Previous year
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Sale of electricity	328,302,018,658	319,144,354,608
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividend paid	76,730,336,000	115,095,504,000
		Dividend declared	57,547,752,000	95,912,920,000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividend paid	38,100,000,000	57,150,000,000
		Dividend declared	28,575,000,000	47,625,000,000
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Dividend distributed	46,600,686,000	41,681,724,700
		Dividend received	37,021,656,100	25,371,484,600
		Lending recovery	22,412,500,000	22,412,500,000
		Interest from lending	3,555,469,727	5,291,192,122
		Management support fees	300,000,000	300,000,000
		Remuneration for members of the Board of Directors and the Supervisory Board	180,000,000	180,000,000
		Revenue from rendering services	540,140,000	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Revenue from sale of goods and rendering of services	7,454,378,411	39,586,773,761
		Capital contribution	-	19,208,490,000
		Lending	55,000,000,000	10,000,000,000
		Revenue from guarantee services	1,907,292,608	927,511,207
		Remuneration for members of the Board of Directors and the Supervisory Board	216,000,000	240,000,000
		Lending interests	3,278,690,425	62,224,658
		Other income	3,567,712,500	-
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from rendering of services	792,021,374	594,360,694

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales to and purchases from related parties are made based on contractual agreements.

Except for loan receivable as presented in Note 7, outstanding balances as at 31 December 2025 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the year ended 31 December 2025, the Company has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2024: nil). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

Transactions with related parties are approved by the authorized levels of the Company in accordance with the provisions of the Enterprise Law No. 78/2025/QH15 and the Company's Charter.

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

			<i>Currency: VND</i>	
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables (Note 6)				
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from sale of electricity	44,993,951,083	66,080,163,702
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Affiliate	Receivable from sale of goods and rendering of services	2,414,851,408	15,479,964,779
TOTAL			47,408,802,471	81,560,128,481
Short-term loan receivables (Note 7) (*)				
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Loan receivables	22,412,500,000	22,412,500,000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Loan receivables	6,000,000,000	-
TOTAL			28,412,500,000	22,412,500,000
Long-term loan receivables (Note 7) (*)				
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Loan receivables	16,809,375,000	39,221,875,000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Loan receivables	59,000,000,000	10,000,000,000
TOTAL			75,809,375,000	49,221,875,000

(*) Details of loan receivables from related party are presented in Note 7.

33001
 CÔNG
 1
 RNS
 VIỆ
 PH

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows (continued):

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Ending balance	Beginning balance
Other short-term receivables (Note 8)				
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from distributed dividends	25,889,270,000	16,310,240,100
		Receivables from lending interest	28,712,561	47,281,314
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Other income	1,016,701,534	-
		Receivables from guarantee fees	-	380,997,639
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from resource licensing fees not yet invoiced	-	415,860,769
TOTAL			26,934,684,095	17,154,379,822
Short-term advances from customers (Code 312)				
Tra Khuc 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Affiliate	Advance for rendering of services	387,808,380	-
TOTAL			387,808,380	-
Short-term other payables (Note 15)				
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividends payable	-	19,182,584,000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividends payable	-	9,525,000,000
TOTAL			-	28,707,584,000

1180
IG T
NH
& Y
T N
5185

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration of members of the Board of Directors and the Management:

Individuals	Position	Currency: VND	
		Current year	Previous year
Board of Directors			
Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman	144,000,000	72,000,000
Mr Tran Ky Hai	Member from 20 September 2024	120,000,000	18,000,000
Mr Nguyen Van Da	Member	120,000,000	72,000,000
Mr Le Tuan Hai	Member	120,000,000	72,000,000
Mr Ho Van Trung	Member up to 20 September 2024	-	54,000,000
The Management			
Mr Nguyen Van Quyen	General Director/ Member of Board of Director	1,200,000,000	1,152,000,000
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director	842,000,000	805,000,000
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director	-	-
Mr Bui Hoang	Deputy General Director	779,000,000	749,000,000
TOTAL		3,325,000,000	2,994,000,000

Remuneration of Board of Supervision:

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Remuneration	288,000,000	192,000,000

25. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES

Land lease commitments

The Company signed land lease contracts No. 31/2010/HĐTĐ dated 3 August 2010 for the period from 24 October 2005 to 24 October 2055, and contract No. 39/2012/HĐTĐ dated 30 December 2012 for the period from 23 August 2011 to 23 August 2061 with the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province.

According to Notice No. 2691/TB-CTYBA dated 27 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 31/2010/HĐTĐ, applicable for the period from 24 October 2020 to 23 October 2025, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 October 2030 is VND 153,330,163.

According to Notice No. 2708/TB-CTYBA dated 30 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 39/2012/HĐTĐ, applicable for the period from 23 August 2021 to 23 August 2026, the Company's commitment for the land lease payments due to 23 August 2026 is VND 105,120,789.

The Company is obligated to pay land lease after this period based on the lease price that will be notified by the competent State regulatory authorities.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

25. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES (continued)

Major capital expenditure commitments

As of 31 December 2025, the Company has commitments amounting to USD 694,654 (31 December 2024: USD 4,211,898) and VND 13,900,145,185 (31 December 2024: VND 9,426,225,732) related to the purchase of machinery, equipment, and materials, and VND 26,075,131,658 (31 December 2024: VND 41,121,074,856) related to the value of transportation, installation supervision, testing, guidance, and training services for the operation of machinery and equipment serving the Company's activities.

Guarantee commitment

The Company signed Guarantee contract No. 1645/2022/HĐCBL/TBC-TBC2 with Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company, the Company's associate, whereby the Company provides payment guarantees under Credit Contract No. SHBVN/CMC/122022/HDTD/THACBA2 between Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company and Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.

Contingent liabilities

The Company is leasing lands with the State for construction and development of a power project. Pursuant to the lease contracts and current legal regulations, the Company is obliged to settle assets attached to the land upon the termination of the lease. As the date of these separate financial statements, the Company has not recognized a liability related to these obligations as these are not yet able to reliably estimate the value of such obligation.

26. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

Lao Cai, Vietnam
11 March 2026





 Nguyen Trung Hieu
Preparer

 Le Hong Minh
Chief Accountant

 Nguyen Van Quyen
General Director